

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 64 /MHC
V/v: "BCTC Quý 1 năm 2015
- Công ty mẹ"

Hải Phòng, ngày 15 tháng 05 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 - Công ty mẹ

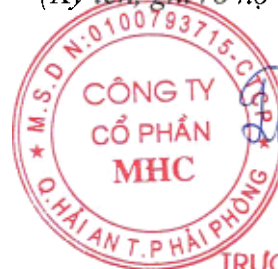
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/05/2015 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

*Báo cáo tài chính quý 1
năm 2015 – Công ty mẹ*

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, HP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		206,689,047,176	52,403,550,922
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		81,537,107,760	84,870,429
1. Tiền	111		1,159,107,760	84,870,429
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,378,000,000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		72,790,098,355	351,463,938
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,304,793,938	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,514,695,583)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		50,013,356,744	49,719,737,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53,553,350,727	53,716,808,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,142,500,000	3,123,991,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,565,791,342	2,127,222,941
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,248,285,325)	(9,248,285,325)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7,397,600	3,398,500
1. Hàng tồn kho	141		7,397,600	3,398,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2,341,086,717	2,244,080,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,911,639	250,229,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108,934,332	173,983,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		566,841,876	575,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,546,398,870	1,244,795,572
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		139,248,243,798	145,674,147,630
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000,000	10,000,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33,252,732,154	33,670,473,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32,506,238,354	32,923,979,687
- Nguyên giá	222		39,560,376,134	39,560,376,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,054,137,780)	(6,636,396,447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		95,542,746,729	101,542,746,729
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76,042,746,729	82,042,746,729
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		452,764,915	460,927,414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		450,264,915	458,427,414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		345,937,290,974	198,077,698,552

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		69,260,979,284	62,870,358,589
I. NỢ NGẮN HẠN	310		68,280,249,284	61,889,628,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,425,706,971	5,459,189,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,000	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,411,180	3,847,434
4. Phải trả người lao động	314		315,721,633	1,820,939,559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,033,406,778	16,973,931,039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		329,905,498	10,909,091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,128,708,266	7,728,322,939
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		41,875,000,000	29,740,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,121,958	17,221,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		980,730,000	980,730,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
4. Phải trả dài hạn khác	337		980,730,000	980,730,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		276,676,311,690	135,207,339,963
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		276,676,311,690	135,207,339,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271,109,080,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,787,380,000	24,001,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,931,174,020)	(33,060,735,747)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		345,937,290,974	198,077,698,552

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,086,312,033	932,203,822	1,086,312,033	932,203,822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1,086,312,033	932,203,822	1,086,312,033	932,203,822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,028,421,071	1,227,711,481	1,028,421,071	1,227,711,481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		57,890,962	(295,507,659)	57,890,962	(295,507,659)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,234,766,734	6,637,745,980	3,234,766,734	6,637,745,980
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,189,288,335	680,277,520	2,189,288,335	680,277,520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		634,092,752	619,207,045	634,092,752	619,207,045
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(26,192,366)	802,245,575	(26,192,366)	802,245,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		1,129,561,727	4,859,715,226	1,129,561,727	4,859,715,226
11. Thu nhập khác	31			6,763,891,246		6,763,891,246
12. Chi phí khác	32			1,940,819,250		1,940,819,250
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			4,823,071,996		4,823,071,996
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,129,561,727	9,682,787,222	1,129,561,727	9,682,787,222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,129,561,727	9,682,787,222	1,129,561,727	9,682,787,222

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,129,561,727	9,682,787,222
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		417,741,333	643,516,602
-Các khoản dự phòng	03		1,514,695,583	
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,670,000,000)	(6,489,200,000)
-Chi phí Lãi vay	06		634,092,752	619,207,045
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,026,091,395	4,456,310,869
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		1,572,164,683	4,599,475,012
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3,999,100)	(3,763,600)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,184,525,712)	(8,660,065,865)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		139,479,894	67,207,303
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(277,666,667)	(335,000,000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		990,500,000	143,888,571
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14,943,830,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,681,785,507)	268,052,290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,043,557,052
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,132,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		488,362,838	105,973,015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53,379,637,162)	2,149,530,067
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		140,378,660,000	

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,035,000,000	5,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,900,000,000)	(17,867,124,010)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152,513,660,000	(12,067,124,010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		81,452,237,331	(9,649,541,653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84,870,429	16,269,203,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	81,537,107,760	6,619,661,586

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Duy Anh

Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần MHC (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 19 ngày 01/04/2015.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bóc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần MHC được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/03/2015, Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%.

3.12 NGOẠI TỆ

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để

quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	80,877,445	10,980,033
Tiền gửi ngân hàng	1,078,230,315	73,890,396
Các khoản tương đương tiền (*)	80,378,000,000	-
	81,537,107,760	84,870,429

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53,553,350,727	53,716,808,366
-TCT CP Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	45,404,539,000	45,404,539,000
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-C.ty CP Du Lịch và Vận Tải Dương Đông	1,842,461,089	1,842,461,089
-Các khoản phải thu khách hàng khác	790,167,619	953,625,258
	53,553,350,727	53,716,808,366

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	14,304,793,938	(1,514,695,583)	12,790,098,355	351,463,938		351,463,938
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	350,000,000		350,000,000	350,000,000		350,000,000
+ Cổ phiếu C.ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	58,355		58,355	58,355		58,355
+ Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh	13,954,735,583		13,954,735,583	1,405,583		1,405,583
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,000,000,000	-	60,000,000,000	-	-	-
- Ngắn hạn	60,000,000,000	-	60,000,000,000	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000		60,000,000,000	-	-	-
- Dài hạn			-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	95,542,746,729	-	95,542,746,729	101,542,746,729		101,542,746,729
- Đầu tư vào Công ty con	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	76,042,746,729		76,042,746,729	82,042,746,729		82,042,746,729
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	1,734,000,000		1,734,000,000	1,734,000,000		1,734,000,000
+ Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	71,605,746,729		71,605,746,729	71,605,746,729		71,605,746,729
+ Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức			-	6,000,000,000		6,000,000,000
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	2,703,000,000		2,703,000,000	2,703,000,000		2,703,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	4,500,000,000		4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000
+ Đầu tư cổ phiếu	4,500,000,000		4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000
<i>Công ty CP Dược phẩm TW 3</i>	<i>4,500,000,000</i>		<i>4,500,000,000</i>	<i>4,500,000,000</i>		<i>4,500,000,000</i>
	169,847,540,667	(1,514,695,583)	168,332,845,084	101,894,210,667	-	101,894,210,667

7. **PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2,565,791,342	-	2,127,222,941	-
+ Phải thu khác	2,565,791,342		2,127,222,941	
Dài hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	10,000,000,000		10,000,000,000	
	12,565,791,342	-	12,127,222,941	-

8. **PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/HĐHTKD ngày 25/09/2014 về việc Góp vốn đầu tư mua tàu Container. Theo hợp đồng hợp tác này các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh con tàu container nói trên theo tỷ lệ vốn góp và các quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Thời hạn tối thiểu của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh này là 5 năm và mặc nhiên được gia hạn thêm 03 năm một lần nếu các bên có thỏa thuận bằng văn bản.

9. **HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Nguyên liệu, vật liệu	7,397,600		3,398,500	
+ Công cụ, dụng cụ	-			
	7,397,600	-	3,398,500	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/15	01/01/15
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	118,911,639	250,229,034
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118,911,639	250,229,034
Dài hạn	450,264,915	458,427,414
+ Chi phí thuê sân Golf	439,324,900	445,299,400
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	10,940,015	13,128,014
	<u>569,176,554</u>	<u>708,656,448</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá trị là 746.493.800 đồng, có thời hạn sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
- Mua trong năm	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
31/03/2015	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	6,563,947,939	20,374,508	52,074,000	6,636,396,447
- Khấu hao trong kỳ	387,179,571	30,561,762		417,741,333
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
31/03/2015	6,951,127,510	50,936,270	52,074,000	7,054,137,780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	31,966,377,831	957,601,856	-	32,923,979,687
31/03/2015	31,579,198,260	927,040,094	-	32,506,238,354

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41,875,000,000	29,740,000,000
	41,875,000,000	29,740,000,000

Chi tiết khoản vay như sau:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/03/2015 VND
01/HĐKT/HPG-MRN		0%/ năm	12 tháng	4,000,000,000	2,740,000,000
02/HĐKT/HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Hải Phòng	0%/ năm	12 tháng	500,000,000	500,000,000
03/HĐKT/HPG-MRN		0%/ năm	12 tháng	500,000,000	500,000,000
06/H ĐTD/MRN-HP- MRN HN		0%/ năm		2,500,000,000	2,500,000,000
07/H ĐTD/MRN-HP- MRN HN		0%/ năm	12 tháng	2,200,000,000	2,200,000,000
08/H ĐTD/MRN-HP- MRN HN		0%/ năm	12 tháng	1,500,000,000	1,500,000,000
1401-LAV-201100525	NHNo và PT Nông Thôn - CN Láng Hạ	Lãi suất thả nổi	27 tháng	14,000,000,000	14,000,000,000
1003/2015/HĐTD-PN/SHB110200	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	7,9%/năm	6 tháng	40,000,000,000	17,935,000,000
				65,200,000,000	41,875,000,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Thuế GTGT	-	
Thuế thu nhập cá nhân	22,411,180	3,847,434
	<u>22,411,180</u>	<u>3,847,434</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,982,172,454	3,019,918,591
Trích trước chi phí thanh lý Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất	13,193,993,225	13,193,993,225
Chi phí phải trả khác	857,241,099	760,019,223
	<u>17,033,406,778</u>	<u>16,973,931,039</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	69,978,381	60,073,296
Bảo hiểm xã hội	62,891,843	18,727,463
Kinh phí công đoàn	101,556,360	94,952,970
Bảo hiểm thất nghiệp	31,108,318	26,706,058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,863,173,364	7,527,863,152
Trong đó:		
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức	-	1,857,936,076
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		2,628,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	371,339,497	778,851,209
- Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	988,833,867	760,075,867
	<u>3,128,708,266</u>	<u>7,728,322,939</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(82,995,925,209)	85,272,150,501
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	49,935,189,462	49,935,189,462
31/12/2014	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(33,060,735,747)	135,207,339,963
01/01/2015	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	8,712,225,710	-	(33,060,735,747)	135,207,339,963
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1,129,561,727	1,129,561,727
- Thu phát hành CP chào bán ra công chúng	135,553,940,000	4,824,720,000	-	-	-	-	140,378,660,000
- Chi phí phát hành CP chào bán ra công chúng	-	(39,250,000)	-	-	-	-	(39,250,000)
31/03/2015	271,109,080,000	28,787,380,000	(1,200,000)	8,712,225,710	-	(31,931,174,020)	276,676,311,690

(*): Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Công ty phân loại số dư Quỹ Dự phòng tài chính lại ngày 01/01/2015 vào Quỹ Đầu tư Phát triển.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
 17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	Cổ đông	31/03/2015		
		Số cổ phiếu VND	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	3,491,128	34,911,280,000	12.88%
2	Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital	2,499,446	24,994,460,000	9.22%
3	Ông Nguyễn Quốc Việt	1,400,000	14,000,000,000	5.16%
4	Các cổ đông khác	19,720,334	197,203,340,000	72.74%
		27,110,908	271,109,080,000	100%

17.3 CỐ PHIẾU

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	27,110,908	13,555,514
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	27,110,908	13,555,514
+ Cổ phiếu thường	27,110,908	13,555,514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,110,788	13,555,394
+ Cổ phiếu thường	27,110,788	13,555,394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,086,312,033	932,203,822
Trong đó:	-	-
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,086,312,033	932,203,822

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng cầu bến, phao	1,028,421,071	1,227,711,481
	1,028,421,071	1,227,711,481

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474,697,434	105,973,015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69,300	6,496,768,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	35,004,465
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,760,000,000	-
	3,234,766,734	6,637,745,980

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	634,092,752	619,207,045
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư CK	1,514,695,583	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	61,070,475
Chi phí tài chính khác	40,500,000	-
	2,189,288,335	680,277,520

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công (*)	(575,171,910)	515,156,190
Khấu hao tài sản cố định	30,561,762	-
Chi phí thuế phí lệ phí	24,000,000	24,000,000
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,990,500	140,649,768
Chi phí bằng tiền khác	309,427,282	122,439,617
	<u>(26,192,366)</u>	<u>802,245,575</u>

(*) Công ty ghi giảm chi phí tiền lương đã trích năm 2014 nhưng chưa chi hết trước ngày 31/03/2015.

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi vay được giảm của Ngân hàng MB	-	6,763,891,246
	<u>-</u>	<u>6,763,891,246</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí thiết kế đóng tàu mới	-	1,940,819,250
	<u>-</u>	<u>1,940,819,250</u>

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 31/03/15 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/15 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,537,107,760	84,870,429
Đầu tư ngắn hạn	72,790,098,355	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,870,856,744	46,575,745,982
Đầu tư dài hạn	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	12,500,000	12,500,000
Tổng cộng	205,710,562,859	51,524,580,349
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	41,875,000,000	29,740,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	8,554,415,237	10,359,052,721
Chi phí phải trả	17,033,406,778	16,973,931,039
Công nợ tài chính khác	980,730,000	980,730,000
Tổng cộng	68,443,552,015	58,053,713,760

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm

soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

31/03/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	41,875,000,000		41,875,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	8,554,415,237		8,554,415,237
Chi phí phải trả	17,033,406,778		17,033,406,778
Công nợ tài chính khác		980,730,000	980,730,000
	67,462,822,015	980,730,000	68,443,552,015
01/01/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	29,740,000,000		29,740,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	10,359,052,721		10,359,052,721
Chi phí phải trả	16,973,931,039		16,973,931,039
Công nợ tài chính khác		980,730,000	980,730,000
	57,072,983,760	980,730,000	58,053,713,760

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,537,107,760		81,537,107,760
Đầu tư ngắn hạn	72,790,098,355		72,790,098,355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,870,856,744		46,870,856,744
Đầu tư dài hạn		4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	2,500,000	12,500,000
	201,208,062,859	4,502,500,000	205,710,562,859
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84,870,429		84,870,429
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938		351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,575,745,982		46,575,745,982
Đầu tư dài hạn		4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	2,500,000	12,500,000
	47,022,080,349	4,502,500,000	51,524,580,349

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Giao dịch chứng khoán

Ngày 23/04/2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 460/TB-SGDHCM về việc đưa cổ phiếu ra khỏi diện cảnh báo của Công ty cổ phần MHC (mã CK: MHC). Theo đó, chuyển cổ phiếu MHC ra khỏi diện cảnh báo kể từ ngày 24/04/2015 theo Quyết định số 141 /QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngày 01/04/2015, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đăng ký thay đổi lần thứ 19 - Thay đổi việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 271.109.080.000 đồng) cho Công ty Cổ phần MHC.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập

Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 62/MHC

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

V/v: "Giải trình BCTC Quý I/2015 – Cty mẹ"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty CP MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2015 của Công ty mẹ như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 4.321.780.767 VND
- Lãi quý 1-2015: 1.129.561.727 VND
- Lãi quý 1-2014: 9.682.787.222 VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2015 của Công ty thấp hơn so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do: Trong quý 1 -2014 văn phòng công ty mẹ đã hạch toán vào thu nhập khác khoản giảm lãi tiền vay của Ngân hàng TMCP Quân đội và hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khoản nhận cổ tức lần 2 năm 2013 từ Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- TCKT
- Lưu VT



ÔNG G AM ĐOC
Hoàng Duy Anh